



zhēn cāo

贞操

noun · chastity; virginity; moral integrity

Example Sentences

Gǔ dài shè huì hěn kàn zhòng nǚ zǐ de zhēn cāo

古代社会很看重女子的贞操。

Ancient society placed great importance on a woman's chastity.

Tā rèn wéi zhēn cāo shì gè rén xuǎn zé bù yīng bèi qiǎng pò

她认为贞操是个人选择，不应被强迫。

She believes chastity is a personal choice and should not be forced.

Trace each character, then write the word on your own.

贞	贞	贞	贞	贞	贞	贞	贞	贞		
操	操	操	操	操	操	操	操	操	操	操
操	操	操	操	操	操	操	操			